

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2015

Mẫu số B 01a – DN/HN

Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Th minh	30/09/2015 VNĐ	30/06/2015 VNĐ
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		336,471,337,666	300,084,576,598
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		174,660,453,969	140,605,885,622
Tiền	111	5	32,929,418,819	23,957,089,642
Các khoản tương đương tiền	112	5	141,731,035,150	116,648,795,980
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		51,282,723,623	51,171,099,341
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	51,282,723,623	51,171,099,341
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		97,901,596,433	95,175,166,992
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	71,331,725,162	72,542,926,764
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20,574,260,624	16,464,789,456
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	8,615,695,848	8,690,838,185
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2,620,085,201)	(2,523,387,413)
Hàng tồn kho	140		10,803,186,312	10,760,029,915
Hàng tồn kho	141	10	10,803,186,312	10,760,029,915
Tài sản ngắn hạn khác	150		1,823,377,329	2,372,394,728
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	1,664,375,697	1,919,620,366
Thuế GTGT được khấu trừ	152		159,001,632	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	452,774,362
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		636,199,909,264	659,706,632,939
Tài sản cố định	220		493,792,996,301	517,488,035,810
Tài sản cố định hữu hình	221	12	385,314,903,714	409,009,943,223
- Nguyên giá	222		1,129,672,489,995	1,128,005,353,236
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(744,357,586,281)	(718,995,410,013)
Tài sản cố định vô hình	227	13	108,478,092,587	108,478,092,587
- Nguyên giá	228		110,780,192,587	110,780,192,587
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,302,100,000)	(2,302,100,000)
Tài sản dở dang dài hạn	240		6,588,736,110	6,114,426,652
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	6,588,736,110	6,114,426,652
Đầu tư tài chính dài hạn	250		132,004,779,883	131,852,827,552
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6	124,740,445,883	124,588,493,552
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	7,264,334,000	7,264,334,000
Tài sản dài hạn khác	260		3,813,396,970	4,251,342,925
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	2,201,297,333	2,560,476,456
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		601,219,637	587,160,469
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1,010,880,000	1,103,706,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		972,671,246,930	959,791,209,537

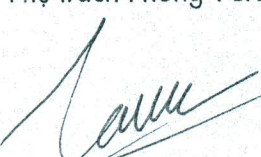
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Ngày 30 tháng 09 năm 2015

Mẫu số B 01a – DN/HN
 Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

NGUỒN VỐN	Mã số	Th minh	30/09/2015 VNĐ	30/06/2015 VNĐ
NỢ PHẢI TRẢ	300		186,357,241,834	200,210,722,176
Nợ ngắn hạn	310		106,716,846,013	115,101,759,269
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	7,349,697,011	9,064,207,375
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,336,040,834	720,947,205
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	13,015,233,085	12,122,222,247
Phải trả người lao động	314		38,148,241,714	32,107,827,479
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	429,077,608	2,005,801,283
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	6,307,692,190	18,730,607,658
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	14,396,696,388	14,396,696,388
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	8,551,793,489	8,052,372,235
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16,182,373,694	17,901,077,399
Nợ dài hạn	330		79,640,395,821	85,108,962,907
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	121,200,000	115,140,000
Phải trả dài hạn khác	337	19	800,000,000	835,000,000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	77,560,474,713	84,158,822,907
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	1,158,721,108	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		786,314,005,096	759,580,487,361
Vốn chủ sở hữu	410	22	786,314,005,096	759,580,487,361
Vốn góp chưa chủ sở hữu	411		660,000,000,000	660,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			660,000,000,000	660,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(20,900,694)	(20,900,694)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(4,188,967,906)	(4,188,967,906)
Quỹ đầu tư phát triển	418		4,498,453,972	5,584,142,976
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88,336,084,897	60,188,705,219
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước			13,332,512,924	16,030,550,412
- LNST chưa phân phối kỳ này			75,003,571,973	44,158,154,807
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		37,689,334,827	38,017,507,766
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		972,671,246,930	959,791,209,537

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 10 năm 2015
 Tổng Giám đốc

 Nguyễn Hữu Sĩa

Phụ trách Phòng TCKT

 Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

 Trần Phước Khương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 HỢP NHẤT**
 Quý III - Năm 2015

Mẫu số B 02a - DN/HN
 Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Th minh	Quý III/2015	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2015
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	24	145,105,183,878	426,190,957,977
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	54,229,500	58,523,500
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc DV	10		145,050,954,378	426,132,434,477
4. Giá vốn hàng bán	11	26	86,409,127,720	266,378,385,568
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc DV	20		58,641,826,658	159,754,048,909
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2,361,730,610	5,888,099,579
7. Chi phí tài chính	22	28	509,401,612	1,710,047,221
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		496,763,550	1,609,790,117
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty LK	24		(1,068,503,025)	(2,669,389,237)
9. Chi phí bán hàng	25	31	491,686,661	1,891,145,390
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	22,896,528,309	63,127,054,618
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		36,037,437,661	96,244,512,022
12. Thu nhập khác	31	29	818,951,021	2,114,196,095
13. Chi phí khác	32	30	21,530,342	519,258,236
14. Lợi nhuận khác	40		797,420,679	1,594,937,859
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		36,834,858,340	97,839,449,881
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	8,674,528,911	22,453,472,703
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	14,059,168
19. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		28,160,329,429	75,371,918,010
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		26,074,610,819	70,232,765,626
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2,085,718,610	5,139,152,384
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		427	1,142

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Sĩa

Phụ trách Phòng TCKT

Nguyễn Ngọc Tâm


Người lập biểu


Trần Phước Khương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Quý III – Năm 2015

Mẫu số B 03a – DN/HN
 Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý III/2015	Giai đoạn 9 tháng đầu năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	36,834,858,340	97,839,449,881
2. Điều chỉnh cho các khoản		33,034,712,544	77,573,542,790
Khấu hao Tài sản cố định và BĐSĐT	02	25,362,176,268	74,995,023,435
Các khoản dự phòng	03	7,429,936,373	7,224,618,151
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(254,163,647)	(6,255,888,913)
Chi phí lãi vay	06	496,763,550	1,609,790,117
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	69,869,570,884	175,412,992,671
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2,686,897,357)	(29,202,033,500)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(43,156,379)	367,465,797
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	13,746,145,195	(52,083,594,265)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(239,545,154)	(481,987,250)
Tiền lãi vay đã trả	14	(7,552,224,510)	(8,725,010,889)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8,319,238,376)	(17,904,209,152)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1,017,710,374	6,996,316,807
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(10,547,594,021)	(35,104,843,072)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	55,244,770,656	39,275,097,147
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(799,520,396)	(40,917,582,912)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	(2,300,000)	1,526,227,272
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(25,381,594,723)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	102,835,658,036
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(3,130,090,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,844,622,414	9,011,532,679
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,042,802,018	43,944,150,352
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	6,000,000,000
3. Tiền thu từ đi vay	33	6,530,000,000	11,130,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(13,128,348,194)	(23,126,768,388)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15,634,656,133)	(25,595,420,161)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(22,233,004,327)	(31,592,188,549)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	34,054,568,347	51,627,058,950
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	140,605,885,622	123,033,395,019
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	174,660,453,969	174,660,453,969

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 10 năm 2015
 Tổng Giám đốc

 Nguyễn Hữu Sĩa

Phụ trách Phòng TCKT

 Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

 Trần Phước Khương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 06 tháng 05 năm 2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 25/07/2014. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3204000379 ngày 01 tháng 04 năm 2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần đây nhất vào ngày 17/03/2015 với mã số doanh nghiệp là 0400101972), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Bốc xếp hàng hóa cảng sông;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Kinh doanh dịch vụ cảng, bến cảng; Hỗ trợ, lai dắt tàu biển; Vận chuyên, bảo quản, kiểm đếm và giao nhận hàng hóa. Dịch vụ logistics, kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc; hội họp; đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: bán buôn dầu thô; bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ; bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ), bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu; Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp (Địa điểm: Cảng Tiên Sa, Đường Yết Kiêu, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng);
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ♦ Xây dựng nhà các loại;
- ♦ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- ♦ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ♦ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- ♦ Cho thuê xe có động cơ;
- ♦ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Các Công ty con:

Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng

- ♦ Địa chỉ trụ sở chính: Đường Yết Kiêu, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.
- ♦ Hoạt động chính là: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Dịch vụ logistics); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng tại chân công trình); Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Mua bán xăng dầu (bằng xe bồn và tàu thủy)); Đại lý (Chi tiết: Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý container); Bán buôn sắt, thép; Khách sạn; Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác (Chi tiết: Mua bán klinker, than, khoáng sản); Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Dịch vụ giao nhận hàng hóa, kho vận; Dịch vụ khai thuê hải quan; Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa; Kinh doanh phân bón; Dịch vụ ăn uống; Kinh doanh gỗ rừng trồng và gỗ có nguồn gốc hợp pháp.
- ♦ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 52,17%.
- ♦ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 52,17%.

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cảng Đà Nẵng

- ♦ Địa chỉ trụ sở chính: Số 17 Nguyễn Du, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
- ♦ Hoạt động chính là: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình cảng, bến cảng; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho hoạt động vận tải đường sắt và đường bộ; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại chi tiết: Gia công, chế tạo cơ khí tại chân công trình; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (Phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...); Vận tải hàng hóa...
- ♦ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
- ♦ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.

Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng

- ♦ Địa chỉ trụ sở chính: Số 2 Đường 3 tháng 2, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
- ♦ Hoạt động chính là: Hoạt động hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển; Dịch vụ đại lý biển; Lai dắt, hỗ trợ tàu biển, cứu hộ, cứu nạn; Dịch vụ khai thuế hải quan; Cho thuê tàu lai; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (không bán tại trụ sở); Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn vật tư, thiết bị kỹ thuật hàng hải; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy; Kinh doanh bất động sản, quyền sử

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

- ♦ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 60%.
- ♦ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 60%.

Công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà

- ♦ Địa chỉ trụ sở chính: Đường Yết Kiêu, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.
- ♦ Hoạt động chính là: Bốc xếp hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (Không kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) chai); Thu gom rác thải không độc hại (không thu gom tại trụ sở); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý tàu biển. Đại lý vận tải biển. Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ kiểm đếm, giao nhận hàng hóa. Cung cấp nước ngọt cho tàu. Bảo quản, kiểm đếm, giao nhận hàng hóa. Quản lý, điều hành, kinh doanh, khai thác cảng – căn cứ dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Gia công cơ khí; xử lý và và tráng phủ kim loại (tại chân công trình); Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị (không đập, cắt, gò, hàn và sơn tại trụ sở); Thu gom rác thải độc hại (không thu gom tại trụ sở); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Xử lý và tiêu hủy chất thải không độc hại (địa điểm xử lý, tiêu hủy ngoài địa bàn thành phố Đà Nẵng); Bán buôn gạo; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán dược phẩm); Bán buôn thực phẩm (không bán thịt gia súc, gia cầm, hàng thủy sản, thực phẩm tươi sống tại trụ sở); Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại (địa điểm xử lý, tiêu hủy ngoài địa bàn thành phố Đà Nẵng); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (không đập, cắt, gò, hàn và sơn tại trụ sở); Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn đồ uống không cồn; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; Cho thuê xe có động cơ; Cung ứng lao động tạm thời. Chi tiết: Cung ứng lao động chuyên ngành dầu khí; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Dịch vụ ăn uống khác; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- ♦ Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 50%
- ♦ Quyền biểu quyết của Công ty: 50%

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty con nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con. Các báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Tất cả các số dư và giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính “Quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập cho các khoản đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40
Máy móc, thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08
Tài sản cố định hữu hình khác	05

4.8 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.9 Ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- ♦ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận (nghiem thu và có phiếu giá thanh toán).
- ♦ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- ♦ Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- ♦ Thuế Giá trị gia tăng
 - Bốc xếp, giao nhận, dẫn dắt tàu biển quốc tế ... Áp dụng thuế suất 0% và 10% đối với dịch vụ tương ứng cho hoạt động trong nội địa.
 - Các dịch vụ hàng hải và dịch vụ khác... Áp dụng thuế suất 10%.
 - Dịch vụ cấp nước ngọt cho các tàu... Áp dụng thuế suất 5%.
- ♦ Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- ♦ Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư tài chính và các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2015	30/06/2015
Tiền mặt	887,701,980	840,594,786
Tiền gửi ngân hàng	32,041,716,839	23,116,494,856
Các khoản tương đương tiền	141,731,035,150	116,648,795,980
Cộng	174,660,453,969	140,605,885,622

6. Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2015			30/06/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	DP	Giá gốc	Giá trị hợp lý	DP
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	51,282,723,623	51,282,723,623		51,171,099,341	51,171,099,341	-
bi) Ngân hạn	51,282,723,623	51,282,723,623		51,171,099,341	51,171,099,341	
- Tiền gửi có kỳ hạn	51,282,723,623	51,282,723,623		51,171,099,341	51,171,099,341	
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	133,073,282,908	133,073,282,908		131,852,827,552	131,852,827,552	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	125,808,948,908	125,808,948,908		124,588,493,552	124,588,493,552	
. Cty CP Cảng TH - DVĐK Sơn Trà	125,808,948,908	125,808,948,908		124,588,493,552	124,588,493,552	
- Đầu tư vào đơn vị khác	7,264,334,000	7,264,334,000		7,264,334,000	7,264,334,000	
. Cty CP Vinalines Logistics VN	2,000,000,000	2,000,000,000		2,000,000,000	2,000,000,000	
. NH TMCP Hàng hải VN (190.658.CP)	1,764,334,000	1,764,334,000		1,764,334,000	1,764,334,000	
. Trường CD Ng Hệ Hàng hải Vinalines	3,500,000,000	3,500,000,000		3,500,000,000	3,500,000,000	
Cộng	184,356,006,531	184,356,006,531	0	183,023,926,893	183,023,926,893	0

7. Phải thu của khách hàng

	30/09/2015	30/06/2015
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	71,331,725,162	72,542,926,764
- WANHAI LINES LTD.	4,288,614,619	7,840,677,838
- Công ty TNHH Maersk Việt Nam	4,893,481,868	3,524,736,722
- Công ty CP Dinco	2,528,643,994	-
- Công ty CP Cảng Tổng hợp - DVĐK Sơn Trà	2,320,515,305	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	57,300,469,376	61,177,512,204

8. Phải thu khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/09/2015	30/06/2015
a) Ngắn hạn	8,615,695,848	8,690,838,185
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận nhận được	-	300,000,000
- Phải thu người lao động	331,301,465	454,162,316
- Ký cược, ký quỹ	700,000,000	700,000,000
- Tạm ứng	1,158,411,571	986,623,550
- Phải thu khác	222,051,226	46,120,733
- Phải thu vốn góp vào cty liên kết	6,203,931,586	6,203,931,586
Cộng	8,615,695,848	8,690,838,185

9. Nợ xấu

	Giá gốc	30/09/2015		Thời gian quá hạn
		Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	
CTY CP VẬN TẢI HOA PHƯỢNG ĐỎ	70,059,000	70,059,000	-	> 3 năm
CTY CP TÂN LỘC XANH	51,866,030	36,306,221	15,559,809	2 - 3 năm
CTY CP XD TM & DV THA	110,000,000	77,000,000	33,000,000	2 - 3 năm
CTY TNHH MTV SXTM & DV LONG BẢO AN	37,371,000	26,159,700	11,211,300	2 - 3 năm
CTY CP ĐỒNG XANH	63,122,695	63,122,695	-	> 3 năm
CTY TNHH VTB HẢI NAM	20,343,020	20,343,020	-	2 - 3 năm
Công ty TNHH Nam Vạn Lý	892,597,523	-	892,597,523	> 1 năm
Cty CP Đ.T và DV Đất Vàng	811,651,179	811,651,179	-	> 3 năm
Cty TNHH Oanh Hoàng	15,840,000	15,840,000	-	> 2 năm
Cty TNHH Nam Việt Thắng	42,650,000	42,650,000	-	> 2 năm
Cty TNHH Anh Quân	241,601,000	241,601,000	-	> 3 năm
Cty CP XD và TM Ba Chín	580,000,000	580,000,000	-	> 3 năm
Cty TNHH Phương Hoa	35,272,000	29,981,200	-	> 2 năm
Cty TNHH vận tải Thiên Đại Phát	357,301,834	303,841,560	-	2 - 3 năm
Cty TNHH XD và TM Phúc Tài Phú	8,200,000	6,970,000	-	> 2 năm
Cty CP TM vận tải và đầu tư Việt Trung	180,000,000	180,000,000	-	> 2 năm
Cty CP xây dựng đường thủy Thuận Lưu	33,000,000	-	-	> 2 năm
Cty TNHH XD và TM DV Huy Hạnh	59,539,460	17,861,838	-	> 2 năm
Cộng	3,610,414,741	2,523,387,413	952,368,632	

10. Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/09/2015		30/06/2015	
	Giá gốc	DP	Giá gốc	DP
- Nguyên liệu, vật liệu	7,165,810,238		6,489,663,851	
- Công cụ, dụng cụ	3,192,273,033		2,631,165,332	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29,842,309		1,295,200,090	
- Hàng hóa	415,260,732		344,000,642	
Cộng	10,803,186,312	0	10,760,029,915	

11. Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2015	30/06/2015
b) XDChB dở dang	6,588,736,110	6,114,426,652
- Dự án đóng mới tàu	1,273,726,250	1,251,726,250
- Trung tâm Logistics tại Hòa Vang	4,569,765,496	4,569,765,496
- Dự án Giai đoạn 2 Tiên Sa	745,244,364	292,934,906
Cộng	6,588,736,110	6,114,426,652

12. Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	610,325,474,223	360,263,442,995	143,442,401,800	11,504,534,506	2,469,499,712	1,128,005,353,236
Mua sắm/XDChB hoàn thành	0	0	1,599,136,759	68,000,000	0	1,667,136,759
Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	610,325,474,223	360,263,442,995	145,041,538,559	11,572,534,506	2,469,499,712	1,129,672,489,995
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	362,831,414,166	232,934,017,064	112,810,420,041	8,231,775,709	2,187,783,033	718,995,410,013
Khấu hao trong kỳ	11,273,100,073	9,466,012,318	4,385,072,352	175,018,543	62,972,982	25,362,176,268
Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	374,104,514,239	242,400,029,382	117,195,492,393	8,406,794,252	2,250,756,015	744,357,586,281
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	247,494,060,057	127,329,425,931	30,631,981,759	3,272,758,797	281,716,679	409,009,943,223
Tại ngày cuối kỳ	236,220,959,984	117,863,413,613	27,846,046,166	3,165,740,254	218,743,697	385,314,903,714

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2015: 103,471,854,914 đồng.

13. Tăng giảm TSCĐ vô hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	108,478,092,587	2,302,100,000	110,780,192,587
Mua trong năm	0		0
Đánh giá lại			
Số dư cuối kỳ	108,478,092,587	2,302,100,000	110,780,192,587
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	0	2,302,100,000	2,302,100,000
Khấu hao trong kỳ	0	0	0
Đánh giá lại			
Số dư cuối kỳ	0	2,302,100,000	2,302,100,000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	108,478,092,587	0	108,478,092,587
Tại ngày cuối kỳ	108,478,092,587	0	108,478,092,587

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2015: 2.302.100.000 đồng.

14. Chi phí trả trước

	30/09/2015	30/06/2015
a) Ngắn hạn	1,664,375,697	1,919,620,366
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	135,930,706	93,464,424
- Phí bảo hiểm	863,161,155	562,299,622
- Phí cài đặt phần mềm	8,720,000	-
- Phí sử dụng đường bộ	84,442,435	-
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	114,350,593	-
- Các khoản khác	457,770,808	1,263,856,320
a) Dài hạn	2,201,297,333	2,560,476,456
- CDCD chờ phân bổ dài hạn	1,331,573,823	1,486,764,062
- Giá trị lợi thế kinh doanh	840,589,480	960,673,691
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	12,800,314	-
- Chi phí khác	16,333,716	113,038,703
Cộng	3,865,673,030	4,480,096,822

15. Vay và nợ thuê tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/09/2015		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	14,396,696,388	14,396,696,388	14,396,696,388	14,396,696,388
- Ngân hàng PT Đà Nẵng	10,727,296,388	10,727,296,388	11,961,996,388	11,961,996,388
- Ngân hàng PT VN - CN Đà Nẵng (thuế XNK)	2,469,400,000	2,469,400,000	1,234,700,000	1,234,700,000
- Ngân hàng Ngoại thương - CN Đà Nẵng	1,200,000,000	1,200,000,000	1,200,000,000	1,200,000,000
a) Vay dài hạn	77,560,474,713	77,560,474,713	84,158,822,907	84,158,822,907
- Ngân hàng PT Đà Nẵng	75,091,074,713	75,091,074,713	79,220,022,907	85,818,371,101
- Ngân hàng PT VN - CN Đà Nẵng (thuế XNK)	2,469,400,000	2,469,400,000	4,938,800,000	4,938,800,000
Cộng	91,957,171,101	91,957,171,101	98,555,519,295	98,555,519,295

16. Phải trả người bán

	30/09/2015		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	17,051,085,721	17,051,085,721	9,064,207,375	9,064,207,375
- CN Cty CP PV Oil Miền Trung	3,087,715,285	3,087,715,285	2,297,679,920	2,297,679,920
- Phải trả cho các đối tượng khác	13,963,370,436	13,963,370,436	5,079,751,860	5,079,751,860
Cộng	17,051,085,721	17,051,085,721	9,064,207,375	9,064,207,375

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/09/2015	30/06/2015
a) Phải nộp	13,015,233,085	12,122,222,247
- Thuế GTGT	1,609,487,925	2,066,206,022
- Thuế TNDN	8,860,133,268	8,504,842,818
- Thuế TNCN	469,853,530	638,159,937
- Thuế nhà đất	2,075,758,362	913,013,470
Cộng	13,015,233,085	12,122,222,247

18. Chi phí phải trả

	30/09/2015	30/06/2015
a) Ngắn hạn	429,077,608	2,005,801,283
- Thuê đất	227,221,330	-
- Lãi vay phải trả	201,856,278	658,969,044
- Chi phí khác	-	1,346,832,239
Cộng	429,077,608	2,005,801,283

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Phải trả khác

	30/09/2015	30/06/2015
a) Ngắn hạn	6,307,692,190	18,730,607,658
- Kinh phí công đoàn	857,062,563	429,098,528
- BHXH, BHYT, BHTN	23,231,712	22,173,107
- Phải trả về cổ phần hóa	-	2,520,457
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	35,000,000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2,070,991,623	14,728,282,103
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,321,406,292	3,548,533,463
<i>.Tiền hỗ trợ ngừng SX, ngừng việc cho NLD</i>	859,136,460	859,136,460
<i>.Tiền hỗ trợ tháo dỡ, di dời</i>	1,597,938,600	1,597,938,600
<i>.Phải trả thù lao cho người đại diện vốn</i>	391,500,000	-
<i>.Phải trả khác</i>	396,392,764	1,091,458,403
Cộng	6,307,692,190	18,730,607,658

	30/09/2015	30/06/2015
b) Dài hạn	800,000,000	835,000,000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	800,000,000	835,000,000

20. Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2015	30/06/2015
b) Dài hạn	121,200,000	115,140,000
- Doanh thu nhận trước	121,200,000	115,140,000
Cộng	242,400,000	230,280,000

21. Dự phòng phải trả

	30/09/2015	30/06/2015
a) Ngắn hạn	8,551,793,489	8,052,372,235
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	65,093,098	538,372,236
- Dự phòng sửa chữa TSCĐ	8,486,700,391	7,513,999,999
Cộng	-	8,052,372,235

	30/09/2015	30/06/2015
b) Dài hạn	1,158,721,108	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1,158,721,108	-
Cộng	1,158,721,108	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn CP	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quỹ đầu tư PT	LNST chưa PP	Cổ đông không kiểm soát
Số dư tại 30/06/2015	660,000,000,000	(20,900,694)	(4,188,967,906)	5,584,142,976	60,188,705,219	38,017,507,766
Tăng trong kỳ				2,489,065,911	33,008,615,782	
Giảm trong kỳ				(3,574,754,915)	(4,861,236,104)	(328,172,939)
Số dư tại 30/09/2015	660,000,000,000	(20,900,694)	(4,188,967,906)	4,498,453,972	88,336,084,897	37,689,334,827

	30/09/2015	30/06/2015
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	660,000,000,000	660,000,000,000
- Tổng công ty Hàng hải VN	495,000,000,000	495,000,000,000
- Vốn góp của đối tượng khác	165,000,000,000	165,000,000,000
Cộng	660,000,000,000	660,000,000,000

23. Các khoản mục ngoài Bảng CĐKT

	30/09/2015	30/06/2015
c) Ngoại tệ các loại	12,535.64	15,376.28
- USD	12,535.64	15,376.28

24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III/2015	Lũy kế 9 tháng
a) Doanh thu	145,105,183,878	426,190,957,977
- Doanh thu bán hàng	12,867,017,415	36,683,730,499
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	127,224,336,314	371,217,224,693
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	5,013,830,149	18,290,002,785
Cộng	145,105,183,878	426,190,957,977

25. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý III/2015	Lũy kế 9 tháng
- Chiết khấu thương mại	54,229,500	58,523,500
Cộng	54,229,500	58,523,500

26. Giá vốn hàng bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Quý III/2015	Lũy kế 9 tháng
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	11,363,337,296	31,458,787,681
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	4,424,488,843	15,133,020,408
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	70,621,301,581	219,786,577,479
Cộng	86,409,127,720	266,378,385,568

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III/2015	Lũy kế 9 tháng
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,696,652,373	4,929,022,098
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	157,759,810	439,249,838
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	507,318,427	519,827,643
Cộng	2,361,730,610	5,888,099,579

28. Chi phí tài chính

	Quý III/2015	Lũy kế 9 tháng
- Lãi tiền vay;	496,763,550	1,609,790,117
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	12,638,062	100,257,104
Cộng	509,401,612	1,710,047,221

29. Thu nhập khác

	Quý III/2015	Lũy kế 9 tháng
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	234,786,364	853,122,368
- Tiền phạt thu được;	1,119,439	1,119,439
- Các khoản khác.	583,045,218	1,259,954,288
Cộng	818,951,021	2,114,196,095

30. Chi phí khác

	Quý III/2015	Lũy kế 9 tháng
- Các khoản bị phạt;	930,342	13,244,614
- Các khoản khác.	20,600,000	506,013,622
Cộng	21,530,342	519,258,236

31. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Quý III/2015	Lũy kế 9 tháng
a) Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ	22,896,528,309	63,127,054,618
- Tiền lương NVQL	15,719,883,568	43,956,855,005
- Các khoản chi phí QLDN khác	7,176,644,741	19,170,199,613

	Quý III/2015	Lũy kế 9 tháng
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	491,686,661	1,891,145,390
- Lương NVBH	312,131,921	1,633,155,892
- Các khoản chi phí bán hàng khác	179,554,740	257,989,498

32. Chi phí SXKD theo yếu tố

	Quý III/2015	Lũy kế 9 tháng
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26,335,624,825	73,760,705,251
Chi phí nhân công	44,971,688,020	116,343,159,765
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25,387,329,832	73,405,835,298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,697,273,305	44,964,977,651
Chi phí bằng tiền khác	12,614,060,876	39,130,541,778
Cộng	126,005,976,858	347,605,219,744

33. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý III/2015	Lũy kế 9 tháng
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8,674,528,911	22,453,472,703
Cộng	8,674,528,911	22,453,472,703

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 10 năm 2015



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Sĩa

Phụ trách Phòng TCKT

Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

Trần Phước Khương